

Số: 581 /QĐ-SCT

Bình Phước, ngày 20 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Sở Công Thương

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai về ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 48/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông báo số 4042/TB-STC ngày 09/11/2023 của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 cho Sở Công Thương;

Căn cứ Thông báo số 10/TB-SCT ngày 30/5/2023 của Sở Công Thương về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 cho Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Sở Công Thương: (Kèm theo biểu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng và các phòng chuyên môn liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng chuyên môn;
- Như điều 3;
- Lưu VT, VP.



Vũ Ngọc Long





QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 581 /QĐ-SCT ngày 20 / 22 /2023 của Sở Công Thương)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc	
					Sở Công Thương	Trung tâm Khuyến công và TCPTCN
1	2	3	4	5	6	
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí	198.028.356	198.028.356		198.028.356	
1	Lệ phí	0	0		0	
2	Phí	198.028.356	198.028.356		198.028.356	
2.1	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	7.560.000	7.560.000	0	7.560.000	
2.2	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	60.368.356	60.368.356	0	60.368.356	
2.3	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	128.900.000	128.900.000	0	128.900.000	
2.4	Phí trong lĩnh vực hóa chất	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại					
1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0			
2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	198.028.356	198.028.356		198.028.356	
1	Lệ phí	0	0		0	
2	Phí	198.028.356	198.028.356		198.028.356	
2.1	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	7.560.000	7.560.000	0	7.560.000	
2.2	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	60.368.356	60.368.356	0	60.368.356	
2.3	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	128.900.000	128.900.000	0	128.900.000	



2.4	Phi trong lĩnh vực hóa chất	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.796.460.305	11.796.460.305		7.785.518.888	4.010.941.417
I	Nguồn ngân sách trong nước	11.796.460.305	11.796.460.305	0	7.785.518.888	4.010.941.417
1	Chi quản lý hành chính	7.785.518.888	7.785.518.888	0	7.785.518.888	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.009.944.213	5.009.944.213	0	5.009.944.213	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.775.574.675	2.775.574.675	0	2.775.574.675	
2	Chi sự nghiệp kinh tế khác	4.010.941.417	4.010.941.417	0	0	4.010.941.417
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.471.807.899	1.471.807.899			1.471.807.899
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.539.133.518	2.539.133.518			2.539.133.518